

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



Số: 30/KQ

VILAS 746

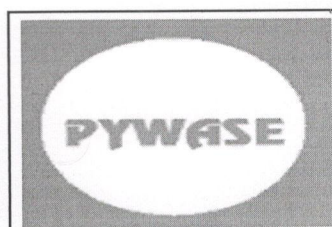
I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	135M ₁ 01/19	Công ty TNHH Foodtech	Nước sau khi xử lý	Diệp Thị Ngọc Loan	19/08/2019 9g30-9g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
2	136B09/19	Bể chứa NMN Vũng Rô		Võ Bá Duy Huân	19/08/2019 9g30-9g45	
3	136M ₁ 09/19	Cảng Vũng Rô			19/08/2019 9g45-10g15	Diệp Thị Ngọc Loan
4	137M ₁ 01/19	Công Ty Bia Sài Gòn		Nguyễn Thị Cẩm Tú	19/08/2019 8g30-8g45	
5	137M ₂ 01/19	77 Nguyễn Tất Thành			19/08/2019 9g00-9g15	Nguyễn Thị Kim Trang
6	137M ₃ 01/19	118 ^A Lê Trung Kiên		Nguyễn Thị Kim Trang	19/08/2019 9g30-9g45	
7	138B01/19	Bể Chứa NMN Tuy Hòa		Nguyễn Tường Linh	19/08/2019 8g00-8g15	Phạm Thị Luyện
8	139B02/19	Bể chứa NMN Tuy An			19/08/2019 8g00-8g15	
9	139B03/19	Bể chứa NMN Đồng Xuân		Nguyễn Ngọc Tượng	19/08/2019 10g00-10g15	
10	140B04/19	Bể chứa NMN Sông Cầu			19/08/2019 8g00-8g15	

BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19 /03/2018



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 746

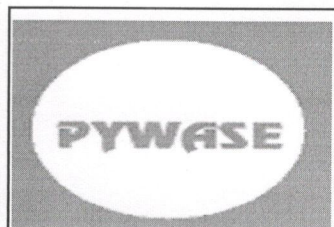
II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				135M ₁ 01/19	136B09/19	136M ₁ 09/19	137M ₁ 01/19
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.93	6.98	7.02	7.28
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1.90	1.07	0.42	1.79
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.04	0.04	0.16	0.06
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	12.80	12.12	12.12	12.46
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	44.16	9.75	9.24	46.21
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	0.004	0.004	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	9.5	10.1	9.00	14.20
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	104	111	101	97
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.75	0.15	0.15	0.45
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	8.40	6.20	6.20	7.4
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.04	0.02	0.02	0.04
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.64	1.35	1.29	0.19
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.50	0.53	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)

BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19/03/2018



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 746

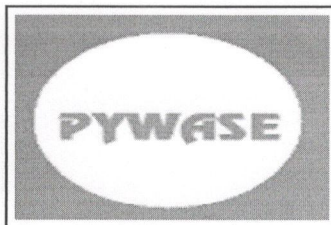
II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				137M ₂ 01/19	137M ₃ 01/19	138B01/19	139B02/19
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.05	6.95	7.02	7.14
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1.85	1.88	1.80	0.17
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.06	0.06	0.10	KPH (LOD=0,02)
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	12.12	12.12	12.46	12.12
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	45.18	44.16	45.18	28.75
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	14.3	12.3	10.6	3.3
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	109	104	103	100
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.50	0.50	0.75	0.15
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7.40	7.40	8.20	11.40
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.04	0.04	0.02	KPH (LOD=0,02)
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.51	0.64	0.71	1.41
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0.012	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	0.53	0.43

BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19/03/2018



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



II/KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				139B03/19	140B04/19		
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.17	7.30		
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.36	1.08		
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.02	0.1		
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	6.74	75.44		
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	24.13	26.70		
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	0.014		
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	4.3	11.6		
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	78	115		
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.20	0.15		
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	9.40	8.20		
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	KPH (LOD=0,02)	0.12		
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.19 *	0.96		
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)		
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.39	0.53		

Ghi chú: - LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện



Lãnh Đạo Công Ty

Nguyễn Tấn Thuận

Phòng Kỹ thuật - Chất lượng

Nguyễn Văn Bình

Tuy Hòa, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Bộ Phận Kiểm nghiệm

Võ Bá Duy Huân

BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19/03/2018